

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Ban hành theo Quyết định số 545/QĐ-ĐHKTD ngày 02/4/2021 của Hiệu trưởng)

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

- **Sứ mệnh:**

• Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tham gia phát triển và lan tỏa tri thức, thu hút và bồi dưỡng nhân tài, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước.

• Phát huy vai trò là trường đại học đào tạo các nhà lãnh đạo cấp cao và những doanh nhân hàng đầu của Việt Nam.

• Giữ vững vị thế của một trung tâm nghiên cứu xuất sắc, nơi đề xuất đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước và tư vấn các giải pháp cho các tổ chức, doanh nghiệp.

- **Địa chỉ:** Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- **Cổng thông tin điện tử:** [www.neu.edu.vn](http://www.neu.edu.vn), [www.daotao.neu.edu.vn](http://www.daotao.neu.edu.vn).

- **Điện thoại liên hệ:** 0243.6280.280; Fax: 0243.8695.992

- **Điện thoại tuyển sinh:** 0888.128.558

#### 2. Quy mô đào tạo đến 31/12/2020 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ			334		12		198	544
1.1.1	+ Tài chính - Ngân hàng			86					
1.1.2	+ Hệ thống thông tin quản lý			17					
1.1.3	+ Kế toán			59					
1.1.4	+ Kinh doanh thương mại			2					
1.1.5	+ Quản trị kinh doanh			144					
1.1.6	+ Quản trị nhân lực			26					
1.1.7	+ Kinh tế nông nghiệp					9			
1.1.8	+ Quản lý công nghiệp					3			

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.9	+ Kinh tế chính trị							5	
1.1.10	+ Kinh tế đầu tư							14	
1.1.11	+ Kinh tế học							73	
1.1.12	+ Kinh tế phát triển							33	
1.1.13	+ Kinh tế quốc tế							10	
1.1.14	+ Quản lý kinh tế							63	
<b>1.2</b>	<b>Thạc sĩ</b>			<b>2626</b>		<b>4</b>		<b>969</b>	<b>3599</b>
1.2.1	+ Hệ thống thông tin quản lý			6					
1.2.2	+ Kế toán			297					
1.2.3	+ Kinh doanh thương mại			43					
1.2.4	+ Luật kinh tế			48					
1.2.5	+ Quản trị kinh doanh			1146					
1.2.6	+ Quản trị nhân lực			93					
1.2.7	+ Tài chính - Ngân hàng			993					
1.2.8	+ Kinh tế nông nghiệp					4			
1.2.9	+ Kinh tế chính trị							10	
1.2.10	+ Kinh tế đầu tư							60	
1.2.11	+ Kinh tế học							29	
1.2.12	+ Kinh tế phát triển							130	
1.2.13	+ Kinh tế quốc tế							52	
1.2.14	+ Kinh tế tài nguyên							4	
1.2.15	+ Quản lý kinh tế							684	
<b>2</b>	<b>Đại học</b>								
<b>2.1</b>	<b>Chính quy (không tính cử tuyển)</b>			<b>16079</b>		<b>1098</b>		<b>7648</b>	<b>24825</b>
2.1.1.1	+ Bảo hiểm			517					
2.1.1.2	+ Bất động sản			458					
2.1.1.3	+ Khoa học quản lý			335					
2.1.1.4	+ Kiểm toán			277					
2.1.1.5	+ Kinh doanh quốc tế			1311					
2.1.1.6	+ Kinh doanh thương mại			926					
2.1.1.7	+ Luật			250					
2.1.1.8	+ Luật kinh tế			426					
2.1.1.9	+ Marketing			1722					
2.1.1.10	+ Ngân hàng			170					
2.1.1.11	+ Hệ thống thông tin quản lý			523					
2.1.1.12	+ Kế toán			2279					
2.1.1.13	+ Quản lý công			298					
2.1.1.14	+ Quản lý dự án			163					
2.1.1.15	+ Quản trị kinh doanh			2733					
2.1.1.16	+ Quản trị nhân lực			583					

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.17	+ Tài chính - Ngân hàng			2357					
2.1.1.18	+ Tài chính công			99					
2.1.1.19	+ Tài chính doanh nghiệp			470					
2.1.1.20	+ Thương mại điện tử			182					
2.1.1.21	+ Công nghệ thông tin					341			
2.1.1.22	+ Kinh tế nông nghiệp					223			
2.1.1.23	+ Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					225			
2.1.1.24	+ Khoa học máy tính					309			
2.1.1.25	+ Kinh tế							1520	
2.1.1.26	+ Kinh tế đầu tư							922	
2.1.1.27	+ Kinh tế phát triển							690	
2.1.1.28	+ Kinh tế quốc tế							974	
2.1.1.29	+ Kinh tế tài nguyên thiên nhiên							301	
2.1.1.30	+ Ngôn ngữ Anh							549	
2.1.1.31	+ Quan hệ công chúng							158	
2.1.1.32	+ Quản lý đất đai							136	
2.1.1.33	+ Quản lý tài nguyên và môi trường							147	
2.1.1.34	+ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							650	
2.1.1.35	+ Quản trị khách sạn							573	
2.1.1.36	+ Toán kinh tế							563	
2.1.1.37	+ Thống kê kinh tế							465	
<b>2.2</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b>			<b>128</b>		<b>1</b>		<b>7</b>	<b>136</b>
2.2.1	+ Marketing			1					
2.2.2	+ Kế toán			59					
2.2.3	+ Quản trị kinh doanh			43					
2.2.4	+ Quản trị nhân lực			2					
2.2.5	+ Tài chính - Ngân hàng			23					
2.2.6	+ Khoa học máy tính					1			
2.2.7	+ Ngôn ngữ Anh							5	
2.2.8	+ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							2	
<b>2.3</b>	<b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>513</b>		<b>119</b>			<b>632</b>
2.3.1	+ Kế toán			228					
2.3.2	+ Quản trị kinh doanh			130					
2.3.3	+ Tài chính - Ngân hàng			114					
2.3.4	+ Tài chính doanh nghiệp			41					
2.3.5	+ Ngôn ngữ Anh					119			

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
<b>II</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>								
<b>1</b>	<b>Đại học</b>								
<b>1.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>			<b>780</b>				<b>27</b>	<b>807</b>
1.1.1	+ Kế toán			283					
1.1.2	+ Khoa học quản lý			5					
1.1.3	+ Luật			127					
1.1.4	+ Luật kinh tế			39					
1.1.5	+ Quản trị kinh doanh			311					
1.1.6	+ Tài chính - Ngân hàng			15					
1.1.7	+ Kinh tế							27	
<b>1.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH</b>			<b>840</b>				<b>24</b>	<b>864</b>
1.2.1	+ Khoa học quản lý			2					
1.2.2	+ Luật			225					
1.2.3	+ Luật kinh tế			25					
1.2.4	+ Kế toán			484					
1.2.5	+ Quản trị kinh doanh			70					
1.2.6	+ Tài chính - Ngân hàng			34					
1.2.7	+ Kinh tế							24	
<b>1.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH</b>			<b>401</b>				<b>1</b>	<b>402</b>
1.3.1	+ Khoa học quản lý			1					
1.3.2	+ Luật			32					
1.3.3	+ Luật kinh tế			5					
1.3.4	+ Kế toán			264					
1.3.5	+ Quản trị kinh doanh			68					
1.3.6	+ Tài chính - Ngân hàng			31					
1.3.7	+ Kinh tế							1	
<b>1.4</b>	<b>Đào tạo trình độ ĐH VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>420</b>					<b>420</b>
1.4.1	+ Kế toán			233					
1.4.2	+ Luật			67					
1.4.3	+ Luật kinh tế			74					
1.4.4	+ Quản trị kinh doanh			31					
1.4.5	+ Tài chính - Ngân hàng			15					
<b>III</b>	<b>Đào tạo từ xa</b>			<b>6958</b>					<b>6958</b>
	+ Kế toán			1408					
	+ Luật			594					
	+ Luật kinh tế			464					
	+ Quản trị kinh doanh			4089					
	+ Tài chính - Ngân hàng			403					

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2019 và năm 2020

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh

Trong năm 2019 và 2020, Trường xét tuyển theo 3 phương thức:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT);
- Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của trường;
- Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia và thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) với 9 tổ hợp xét tuyển gồm: A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10.

#### 3.2. Điểm trúng tuyển từ kết quả thi THPT

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<b>Khối ngành III</b>							
1	Kế toán (A00, A01, D01, D07)	360	340	25.35	240	246	27.15
2	Kiểm toán (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	120	118	27.55
3	Kinh doanh quốc tế (A00, A01, D01, D07)	120	116	26.15	120	124	27.8
4	Marketing (A00, A01, D01, D07)	250	250	25.6	250	248	27.55
5	Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D07)	280	253	25.25	280	259	27.2
6	Tài chính - Ngân hàng (A00, A01, D01, D07)	400	387	25	-	-	-
7	Ngân hàng (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	150	148	26.95
8	Tài chính công (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	100	113	26.55
9	Tài chính doanh nghiệp (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	150	163	27.25
10	Thương mại điện tử (A00, A01, D01, D07)	60	57	25.6	60	65	27.65
11	Kinh doanh thương mại (A00, A01, D01, D07)	230	246	25.1	230	214	27.25
12	Quản trị nhân lực (A00, A01, D01, D07)	120	117	24.9	120	118	27.1
13	Luật (A00, A01, D01, D07)	60	61	23.1	60	59	26.2
14	Luật kinh tế (A00, A01, D01, D07)	120	132	24.5	120	123	26.65
15	Hệ thống thông tin quản lý (A00, A01, D01, D07)	130	132	24.3	120	126	26.75
16	Bất động sản (A00, A01, D01, D07)	130	148	23.85	130	122	26.55
17	Bảo hiểm	150	177	23.35	150	212	26

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
(A00, A01, D01, D07)							
18	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA) (A00, A01, D01, D07)	160	180	24.25	160	178	26.25
19	Khoa học quản lý (A00, A01, D01, D07)	120	137	23.6	120	142	26.25
20	Quản lý dự án (A00, A01, D01, B00)	60	72	24.4	60	56	26.75
21	Quản lý công (A00, A01, D01, D07)	60	84	23.35	60	67	26.15
22	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP) (A00, A01, D01, D07)	80	116	21.5	80	141	25.35
23	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D09)	100	99	31	100	131	33.55
24	Các chương trình định hướng ứng dụng – POHE (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D09)	300	362	31.75	300	308	34.25
25	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW) (A00, A01, D01, D07)	50	56	24.65	50	57	26.5
26	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW) (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	58	26.65
27	Kinh doanh số (E-BDB) (A00, A01, D01, D07)	50	67	23.35	50	52	26.1
28	Phân tích kinh doanh (BA) (A00, A01, D01, D07)	50	62	23.35	50	51	26.3
29	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) (A01, D01, D07, D10)	50	61	23.15	50	53	26
30	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI) (A01, D01, D07, D10)	50	64	22.75	50	57	25.75
31	Công nghệ tài chính (BFT) (A00, A01, D07, B00)	50	64	22.75	50	62	25.75
32	Đầu tư tài chính (BFI-Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D10)	50	65	31.75	50	54	34.55
<b>Khối ngành V</b>							
33	Khoa học máy tính (A00, A01, D01, D07)	60	69	23.7	60	54	26.4
34	Công nghệ thông tin (A00, A01, D01, D07)	120	119	24.1	120	127	26.6
35	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (A00, A01, D01, D07)	60	62	26	60	61	28
36	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)	-	-	-	60	50	35.55

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
(A01, D01, D07, D10)							
37	Kinh tế nông nghiệp (A00, A01, D01, B00)	80	84	22.6	80	111	25.65
<b>Khối ngành VII</b>							
38	Kinh tế quốc tế (A00, A01, D01, D07)	120	104	26.15	120	125	27.75
39	Kinh tế (A00, A01, D01, D07)	200	186	24.75	200	193	26.9
40	Kinh tế đầu tư (A00, A01, D01, B00)	180	177	24.85	180	190	27.05
41	Thống kê kinh tế (A00, A01, D01, D07)	130	166	23.75	130	126	26.45
42	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (A00, A01, D01, B00)	110	156	22.3	110	157	25.6
43	Toán kinh tế (A00, A01, D01, D07)	70	62	24.15	70	53	26.45
44	Quản trị khách sạn (A00, A01, D01, D07)	60	58	25.4	60	54	27.25
45	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, D07)	120	111	24.85	120	128	26.7
46	Kinh tế phát triển (A00, A01, D01, D07)	210	231	24.45	210	245	26.75
47	Quản lý tài nguyên và môi trường (A00, A01, D01, D07)	70	113	22.65	70	117	25.6
48	Quản lý đất đai (A00, A01, D01, D07)	60	113	22.5	60	81	25.85
49	Quan hệ công chúng (A01, D01, C03, C04)	60	56	25.5	60	61	27.6
50	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh (A00, A01, D01, D07)	60	60	23.5	60	48	25.85
51	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	140	149	33.65	140	142	35.6
52	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB) (A00, A01, D01, D07)	50	55	23	50	47	25.8
53	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	50	48	33.35	50	44	34.5
54	Kinh tế học Tài chính (A00, A01, D01, D07)	-	-	-	50	135	24.5

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **123.552,10 m<sup>2</sup>**.
- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 28.773.43 m<sup>2</sup> tương ứng với 551 phòng, 3.382 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:  $(155.983 \text{ m}^2/25.593 \text{ sv} = 6,095 \text{ m}^2/\text{sv})$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	496	101.863
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	17	8.030
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	630
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	159	56.543
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	77	3.850
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	240	32.810
2	Thư viện, trung tâm học liệu	30	10.440
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	5.360

#### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành
1	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tên thiết bị 1: Máy tính Giáo viên</li><li>- Tên thiết bị 2: Máy tính học viên</li><li>- Tên thiết bị 3: Máy chiếu</li><li>- Tên thiết bị 4: Thiết bị âm thanh</li><li>- Phần mềm: Theo chương trình đào tạo</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nhóm ngành III</li><li>- Nhóm ngành V</li><li>- Nhóm ngành VII</li></ul>
2	Phòng thực hành Khoa du lịch khách sạn	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tên thiết bị 1: Điều hoà</li><li>- Tên thiết bị 2: Tủ lạnh</li><li>- Tên thiết bị 3: các thiết bị phòng buồng</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Ngành Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành</li><li>- Ngành Quản trị khách sạn</li></ul>

#### 1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Hiện nay, Nhà trường có hàng trăm ngàn đầu sách cả Việt văn và Ngoại văn, Trung tâm có hệ thống máy tính dành cho quản lý, xử lý nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin. Nhà trường đang áp dụng quản trị Thư viện bằng phần mềm tích hợp hiện đại (Libol 6.0), xử lý hoàn toàn online trên nền Web.

Nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập, cụ thể như sau:

### 1.3.1. Sách:

Tài liệu loại giáo trình, học liệu: 24.789 đầu sách:

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành III	12.500
2	Khối ngành V	2.900
3	Khối ngành VII	9.389
	<b>Tổng</b>	<b>24.789</b>

1.3.2. Báo, tạp chí: 47 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt (bản in); 1.271 tạp chí điện tử đa ngành bằng tiếng Anh.

1.3.3. Chuyên đề tốt nghiệp: 6.453 chuyên đề tốt nghiệp.

1.3.4. Luận án, Luận văn: 1.527 luận án tiến sĩ; 16.487 luận văn thạc sĩ; 783 đề tài nghiên cứu khoa học.

1.3.5. Tài liệu điện tử: về nguồn tài liệu số:

- Tài liệu nội sinh: luận văn thạc sĩ: 5.134; luận án tiến sĩ: 400

- Tài liệu ngoại sinh:

+ Cơ sở dữ liệu (CSDL) online thuộc loại hàng đầu trong các trường đại học ở Việt Nam gồm các tạp chí, bài báo khoa học, luận văn, luận án chủ yếu là tiếng Anh: CSDL ProQuest Central (với gần 27.000 tài liệu fulltext), CSDL Emerald Insight (với 309 tạp chí của Nhà xuất bản này), CSDL Sage Publication Limited (với 962 tạp chí điện tử đa ngành) và CSDL của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia gồm CSDL Công bố Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

+ Sách điện tử - Ebook: Bộ 1.701 đầu sách điện tử Business Expert Press (BEP)

### 1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2020)

DVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII	Môn chung
Giáo sư	15	8	1	6	0
Phó Giáo sư	109	66	2	36	5
Tiến sĩ	227	137	15	61	14
Thạc sĩ	364	177	37	103	47
Đại học	7	4	0	2	1
<b>Tổng giảng viên cơ hữu</b>	<b>722</b>	<b>392</b>	<b>55</b>	<b>208</b>	<b>67</b>

### 1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2020)

ĐVT: Người

	Tổng	Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII
Giáo sư	1	1	0	0
Phó Giáo sư	15	9	0	6
Tiến sĩ	49	32	1	16
Thạc sĩ	97	64	0	33
<b>Tổng giảng viên thỉnh giảng</b>	<b>162</b>	<b>106</b>	<b>1</b>	<b>55</b>

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Tuyển sinh chính quy

##### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

###### 1.1.1. Tiêu chuẩn chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

###### 1.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (chi tiết có thông báo riêng kèm theo đề án).

###### 1.1.3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

###### 1.1.4. Đối tượng xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh của Trường

Xét tuyển kết hợp 05 đối tượng sau (chi tiết có thông báo riêng kèm theo đề án):

Đối tượng	Tiêu chuẩn nộp hồ sơ xét tuyển/Ngưỡng đảm bảo CLĐV
1	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế còn thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2021, SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên. (Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).

Đối tượng	Tiêu chuẩn nộp hồ sơ xét tuyển/Ngưỡng đảm bảo CLĐV
2	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: i. Đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “ <b>Đường lên đỉnh Olympia</b> ” trên Đài truyền hình Việt Nam. ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến <b>18 điểm</b> gồm điểm ưu tiên).
3	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: i. Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2021 đạt <b>IELTS 5.5</b> trở lên hoặc <b>TOEFL ITP 500</b> trở lên hoặc <b>TOEFL iBT 46</b> trở lên; ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến <b>18 điểm</b> gồm điểm ưu tiên).
4	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: i. Đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc đạt giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh. ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến <b>18 điểm</b> gồm điểm ưu tiên).
5	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 03 điều kiện: i. Là học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên toàn quốc hoặc là học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia. ii. Có điểm trung bình chung học tập từ <b>8,0 điểm</b> trở lên của 5 học kỳ bất kỳ cao nhất của lớp 10, 11,12 (điểm trung bình học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0). iii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến <b>18 điểm</b> gồm điểm ưu tiên).

## 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.

## 1.3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển theo mã ngành (ngành/chương trình đào tạo) gồm các phương thức:

### 1.3.1. Xét tuyển thẳng:

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, tốt nghiệp THPT năm 2021 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường (dự kiến 18 điểm trở lên bao gồm điểm ưu tiên) được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.

- Đối với học sinh giỏi quốc gia, xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt **giải nhất, nhì, ba**, tốt nghiệp THPT năm 2021, và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

(dự kiến 18 điểm trở lên bao gồm điểm ưu tiên) được tuyển thẳng vào Trường theo danh mục thông báo của Trường.

- Đối với học sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2021 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường (dự kiến 18 điểm trở lên bao gồm điểm ưu tiên), Trường chỉ xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt **giải nhất** vào các ngành theo danh mục thông báo của Trường.

- Đối với các thí sinh đối tượng khác, các điều kiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Trường.

### *1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.*

Xét tuyển theo 09 tổ hợp xét tuyển (A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10) theo từng mã ngành/chương trình, không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

Trường không áp dụng thêm điều kiện phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

### *1.3.3. Xét tuyển kết hợp với 5 đối tượng ở mục 1.1.4.*

#### *a) Nguyên tắc chung:*

- Mỗi thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã tuyển sinh của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV ưu tiên cao nhất có thể trong các NV đã đăng ký.

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 (hoặc 40) và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm thi các môn xét tuyển phải lớn hơn 1 điểm (một điểm).

- Không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng khác.

- Nếu xét tuyển kết hợp không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

Lưu ý: Xét tuyển kết hợp không phải là tuyển thẳng, thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu bằng phần mềm tuyển sinh của Trường tương tự như xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT theo phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

Trường sẽ có thông báo chi tiết và hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online. Thí sinh phải chịu trách nhiệm trước thông tin và minh chứng khi nộp hồ sơ

xét tuyển kết hợp. Sau khi thí sinh trúng tuyển, nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

b) Nguyên tắc xét tuyển theo đối tượng:

+ **Đối tượng 1:**

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **1- 3%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Phương thức xét tuyển*: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ **Đối tượng 2:**

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **1-2%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Phương thức xét tuyển*: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 (hoặc 40) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm thưởng vòng thi} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Điểm tổ hợp xét tuyển là điểm tổ hợp kết quả thi THPT năm 2021 cao nhất của thí sinh tương ứng với 04 tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.

+ Điểm thưởng vòng thi: vòng thi **năm 2,5** điểm; vòng thi **quý 2,0** điểm; vòng thi **tháng 1,5** điểm, vòng thi **tuần 1,0** điểm

+ **Đối tượng 3:**

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **15-20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Phương thức xét tuyển*: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi} + \text{tổng điểm 2 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
			(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
<b>9.0</b>	667-677	118-120	10	1.5	<b>15</b>
<b>8.5</b>	658-666	115-117	10	1.5	<b>15</b>
<b>8.0</b>	650-657	110-114	10	1.5	<b>15</b>
<b>7.5</b>	627-649	102-109	10	1.4	<b>14</b>
<b>7.0</b>	590-626	94-101	10	1.3	<b>13</b>
<b>6.5</b>	561-589	79-93	10	1.2	<b>12</b>
<b>6.0</b>	543-560	60-78	10	1.1	<b>11</b>
<b>5.5</b>	500-542	46-59	10	1.0	<b>10</b>

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của môn **Toán và 01 môn bất kỳ** cao nhất khác của thí sinh trừ môn tiếng Anh của các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

+ **Đối tượng 4:**

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **5%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 (hoặc 40) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm thưởng giải HSG} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Điểm tổ hợp xét tuyển là điểm tổ hợp kết quả thi THPT năm 2021 cao nhất của thí sinh tương ứng với 04 tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.

+ Điểm thưởng giải HSG: giải khuyến khích quốc gia và giải nhất cấp tỉnh/thành phố: **0,5** điểm; giải nhì cấp tỉnh/thành phố: **0,25** điểm; giải ba cấp tỉnh/thành phố: **0** điểm.

+ **Đối tượng 5:**

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **15-20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ} + \text{tổng điểm 02 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của môn **Toán và 01 môn bất kỳ** cao nhất khác của thí sinh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

Điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Lưu ý: Thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế không được cộng điểm ưu tiên xét tuyển nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp (thí sinh chỉ được cộng điểm ưu tiên xét tuyển khi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021).

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành số QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7340204	Bảo hiểm	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2020
2	7340116	Bất động sản	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2020
3	7480201	Công nghệ thông tin	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2020
5	7340301	Kế toán	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978	2020
6	7480101	Khoa học máy tính	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2020
7	7340401	Khoa học quản lý	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995	2020
9	7340121	Kinh doanh thương mại	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989	2020
10	7310101	Kinh tế	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2020
11	7310104	Kinh tế đầu tư	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994	2020
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959	2020
13	7310105	Kinh tế phát triển	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1990	2020
14	7310106	Kinh tế quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992	2020
15	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2020
16	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020

<b>TT</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành số QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành</b>	<b>Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất</b>
17	7380101	Luật	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997	2020
18	7380107	Luật kinh tế	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
19	7340115	Marketing	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989	2020
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2020
21	7320108	Quan hệ công chúng	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
22	7340403	Quản lý công	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
23	7850103	Quản lý đất đai	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
24	7340409	Quản lý dự án	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2020
27	7810201	Quản trị khách sạn	6037/QĐ-BGDĐT-	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2020
28	7340101	Quản trị kinh doanh	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2020
29	7340404	Quản trị nhân lực	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993	2020
30	7340201	Tài chính – Ngân hàng	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000	2019
31	7310107	Thống kê kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2020
32	7340122	Thương mại điện tử	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2020
33	7310108	Toán kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968	2020
34	7340205	Ngân hàng	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2020
35	7340203	Tài chính công	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2020
36	7340202	Tài chính doanh nghiệp	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2020
37	7340302	Kiểm toán	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2020
38	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	493/QĐ-ĐHKQTĐ	30/03/2021	ĐHKQTĐ	2021	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

**Mã Trường: KHA**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (50%)	Theo phương thức khác (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
<b>A</b>	<b>Chương trình học bằng tiếng Việt</b>												
1	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	7340115	Marketing	110	110	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	7340301	Kế toán	120	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	140	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	90	90	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	CT1	Ngân hàng	75	75	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	CT2	Tài chính công	50	50	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học	CT3	Tài chính doanh nghiệp	75	75	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	Đại học	7310101	Kinh tế	110	110	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (50%)	Theo phương thức khác (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
17	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	115	115	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7310108	Toán kinh tế	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học	7380107	Luật kinh tế	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học	7380101	Luật	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
24	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học	7340116	Bất động sản	65	65	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
26	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	65	65	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học	7340403	Quản lý công	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
28	Đại học	7340204	Bảo hiểm	90	90	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
29	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	35	35	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
31	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	90	90	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
32	Đại học	7340409	Quản lý dự án	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
33	Đại học	7620114	<b>Kinh doanh nông nghiệp</b>	30	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (50%)	Theo phương thức khác (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
34	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
35	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
36	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	30	30	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán	C04	Toán
37	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	70	70	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
38	Đại học	POHE	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE - tiếng Anh hệ số 2)	210	210	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
<b>B</b>	<b>Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)</b>												
1	Đại học	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	80	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	40	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary) - <i>Được cấp chứng chỉ Actuary quốc tế</i>	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	EP03	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	25	25	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
8	Đại học	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	25	25	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT (50%)	Theo phương thức khác (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
9	Đại học	EP09	Công nghệ tài chính (BFT) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Á Châu, Đài Loan	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW) – Được cấp chứng chỉ kế toán quốc tế	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW) – Được cấp chứng chỉ kiểm toán quốc tế	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	EP13	Kinh tế học tài chính (FE) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Lincoln, Anh quốc	25	25	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
<b>C</b>	<b>Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)</b>												
1	Đại học	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Boise, Hoa Kỳ	60	60	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
2	Đại học	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	25	25	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
3	Đại học	EP10	Đầu tư tài chính (BFI)	25	25	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
4	Đại học	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) – Được cấp chứng chỉ Logistic quốc tế, 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Waikato, New Zealand	25	25	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
			<b>TỔNG CHỈ TIÊU</b>	<b>3000</b>	<b>3000</b>								

Nếu xét tuyển theo phương thức khác không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

### **1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên. Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Trường.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác**

#### **1.6.1. Xếp lớp (ngành/chuyên sâu/chuyên ngành):**

Năm 2021, Trường tổ chức đào tạo theo ngành và chương trình đào tạo đặc thù, thí sinh trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo nào sẽ được xếp lớp ngay theo ngành/chương trình đào tạo đó, tùy theo quy mô có thể phân theo nhiều lớp sinh viên trong cùng 01 ngành/chương trình.

Riêng đối với ngành kinh tế và các chương trình định hướng ứng dụng (POHE), Trường tổ chức xếp lớp theo các chuyên sâu (chuyên ngành trước đây) với chỉ tiêu cụ thể như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngành</b>	<b>Chuyên sâu</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
1	Kinh tế	Kinh tế học	80
		Kinh tế và Quản lý đô thị	80
		Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực	70
2	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE)	Luật kinh doanh	70
		Quản trị lữ hành	70
		Quản trị kinh doanh thương mại	60
		Quản trị khách sạn	50
		Truyền thông Marketing	50
		Quản lý thị trường	60
		Thẩm định giá	60

Quy mô tối thiểu để mở 01 lớp là 30 sinh viên.

**1.6.2. Tuyển sinh các lớp chương trình tiên tiến, chất lượng cao:** có thông báo tuyển sinh riêng.

Ngay sau khi trúng tuyển và hoàn thành thủ tục nhập học, tất cả sinh viên đều được quyền đăng ký dự tuyển vào các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao.

- Chương trình Tiên tiến học bằng tiếng Anh có 03 chương trình gồm: Tài chính, Kế toán, Kinh doanh quốc tế.

- Chương trình Chất lượng cao có 10 chương trình gồm: Ngân hàng, Kinh tế đầu tư, Kiểm toán, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản trị marketing, Quản trị nhân lực, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển và Tài chính doanh nghiệp.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh:**

- **Đối với diện tuyển thẳng:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Sở GD&ĐT theo thời gian quy định (có Thông báo chi tiết của Trường).

- **Đối với diện xét tuyển kết hợp:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online (có Thông báo chi tiết của Trường).

### **- Đối với diện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021:**

Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển.

Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển: theo lịch trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT;

<b>STT</b>	<b>Đợt xét tuyển</b>	<b>Nội dung</b>
1	Xét tuyển đợt 1	Theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT, thông báo sau
2	Xét tuyển đợt 2 (nếu có)	Theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và thông báo của Trường sau.

### **1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển**

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ GD&ĐT, thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển theo phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 bằng cách cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được (không áp dụng cho xét tuyển kết hợp). Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải nhì: được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải khuyến khích: được cộng 0,5 (không phẩy năm) điểm.

Điểm ưu tiên xét tuyển trên áp dụng cho cả thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, tư của Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Đối với thí sinh dự bị đại học, ngoài các điều kiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cần đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên) và có điểm trúng tuyển thấp hơn không quá 01 (một) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển của mã ngành/chương trình tương ứng năm 2021.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Lệ phí xét tuyển kết hợp: cụ thể trong thông báo của Trường.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Học phí hệ chính quy chương trình chuẩn năm học 2021 - 2022: theo ngành học cho khóa 63 (tuyển sinh năm 2021) từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng/năm học.

Học phí các chương trình đặc thù từ 40 triệu đồng đến 60 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

### **1.11. Các nội dung khác**

#### **1.11.1. Thông tin về học bổng tại Trường**

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2021 của Trường là khoảng 22 tỷ đồng, trong đó: học bổng Khuyến khích học tập khoảng 18 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 4 tỷ đồng.

**1.11.2. Các chương trình liên kết, trao đổi sinh viên với nước ngoài**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các Trường Đại học đối tác tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

**1.11.3. Chuẩn đầu ra Tin học và tiếng Anh**

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học quốc tế: IC3 hoặc ICDL hoặc MOS.
- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh gồm:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			
			IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	TOEIC
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79	<del> </del>	<del> </del>
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79	<del> </del>	<del> </del>
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730
4	Chương trình chính quy (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600

**1.12. Thông tin triển khai đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học**

- Tên doanh nghiệp hợp tác

STT	Doanh nghiệp
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch</b>
1	Tập đoàn du lịch Thiên Minh (TMG) (chuỗi khách sạn, du thuyền, hàng không, công ty quản lý điểm đến, trực tuyến)
2	Tập đoàn Marriott International
3	Khách sạn InterContinental
4	Khách sạn Vinpearl
5	Công ty du lịch Vietravel
6	Công ty du lịch Saigontourist
7	Công ty du lịch Hanoitourist
8	Công ty du lịch Fiditour
9	Khách sạn Lotte Hà Nội
10	Công ty du lịch Eviva
11	Khách sạn Pan Pacific Hà Nội
12	Khách sạn Movenpick Hotel Hà Nội
13	Khách sạn Pao's Sapa
14	Khách sạn Silk Path
15	Khách sạn Sofitel
16	Khách sạn Hilton Hanoi Opera

<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực CNTT</b>
1	Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tụ Tháp (PSC)
2	Công ty cổ phần VTI
3	Công ty cổ phần Misa
4	Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam – VNPT
5	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Vgroup
6	Công ty cổ phần SmartOSC
7	Công ty TNHH Orenda
8	Công ty cổ phần Sun Asterisk
9	Công ty TNHH Caerux Lab
10	Công ty TNHH Công Nghệ Phần Mềm KAOPIZ
11	Công ty cổ phần Phần Mềm Quản Lý Hiện Đại
12	Công ty Phần Mềm FAST Hà Nội
13	Công ty cổ phần Phần mềm BRAVO
14	Công ty cổ phần Phần mềm MeliaSoft
15	Công Ty Phần Mềm Công ty SmartOSC

- *Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi:* ngành Du lịch 25; Công nghệ thông tin 22

*Tổng số giảng viên thỉnh giảng quy đổi:* 0

*Tổng chỉ tiêu theo quy định chung:* ngành Du lịch 190; Công nghệ thông tin 120

- *Nội dung hợp tác:*

+ Hợp tác trong việc nghiên cứu, giảng dạy, kết nối hoạt động đào tạo, tham gia vào các hoạt động phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu với hoạt động của doanh nghiệp, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, cung cấp cho sinh viên các kiến thức kỹ năng đang được sử dụng thực tế trong doanh nghiệp, hỗ trợ chuyên môn qua các buổi tọa đàm, đối thoại, hướng nghiệp cho sinh viên.

+ Kết nối các hoạt động đào tạo với hoạt động của các doanh nghiệp, đưa sinh viên tiếp cận môi trường kinh doanh doanh nghiệp tạo điều kiện để sinh viên được tham gia thực hành, thực tập, thực tế cho sinh viên. Nhằm nâng cao chất lượng sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu của xã hội, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực cho chính doanh nghiệp.

+ Phối hợp hoạt động kết nối doanh nghiệp với Khoa/Viện nói riêng và Nhà trường nói chung, là đầu mối để tăng cường mối quan hệ giữa Trường và các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế trong các hoạt động hỗ trợ khác như: tư vấn hướng nghiệp, định hướng tương lai, chương trình Tour tham quan thực tế nghề nghiệp, chương trình học bổng, câu lạc bộ thực tập sinh du lịch... Tài trợ các phần mềm của doanh nghiệp cho Trường đưa vào giảng dạy cho sinh viên đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.

- *Trách nhiệm mỗi bên:*

+ Trách nhiệm của trường: phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai các chương trình marketing quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ, công tác tuyển dụng và nhu cầu đào tạo nhân lực của doanh nghiệp theo các nội dung của thỏa thuận.

+ Trách nhiệm của doanh nghiệp: phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho trường trong việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực, tư vấn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Chủ trì xây dựng các quy trình liên quan đến cơ chế đặt hàng, triển khai, nghiệm thu, thanh quyết toán các sản phẩm dịch vụ do trường cung ứng. Triển khai

hướng dẫn, đào tạo học viên một cách trung thực và đầy đủ các tính năng của phần mềm nhằm giúp học viên sử dụng tốt phần mềm nói riêng và nâng cao năng lực quản lý cũng như tiếp cận công nghệ mới nói chung.

- *Trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:*

+ Doanh nghiệp và Nhà trường phối hợp trong việc tổ chức các Hội chợ việc làm, Ngày hội thực tập sinh... thường niên cho sinh viên năm cuối, hỗ trợ và tổ chức các cuộc thi nghề nghiệp nhằm tìm kiếm và tạo cơ hội phát triển cho những tài năng ngành du lịch/công nghệ thông tin.

+ Các doanh nghiệp căn cứ tình hình thực tế và kế hoạch nhân sự hàng năm, từng giai đoạn sẽ tổ chức tuyển dụng nguồn nhân lực làm việc cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện và cơ hội cho sinh viên tốt nghiệp được làm việc theo đúng chuyên ngành tại các doanh nghiệp khi sinh viên có nguyện vọng và đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu.

### **1.13. Tình hình việc làm của 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã có việc làm**

+ *Tình hình việc làm năm 2019*

<b>Khối ngành</b>	<b>Chỉ tiêu tuyển sinh</b>	<b>Số SV trúng tuyển nhập học</b>	<b>Số SV tốt nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng</b>
Khối ngành III	2.880	2.797	2.328	<b>95,5%</b>
Khối ngành V	80	90	31	<b>100%</b>
Khối ngành VII	1.840	1.952	1.444	<b>96,09%</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.800</b>	<b>4.839</b>	<b>3.803</b>	<b>95,77%</b>

+ *Tình hình việc làm năm 2020*

<b>Khối ngành</b>	<b>Chỉ tiêu tuyển sinh</b>	<b>Số SV trúng tuyển nhập học</b>	<b>Số SV tốt nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng</b>
Khối ngành III	2.550	3.067	3011	<b>95,65 %</b>
Khối ngành V	190	149	87	<b>98,51 %</b>
Khối ngành VII	2.060	1872	1.641	<b>96,37 %</b>
<b>Tổng</b>	<b>4800</b>	<b>5088</b>	<b>4.739</b>	<b>95,98 %</b>

### **1.14. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2020: 712.590 triệu đồng (dự tính)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2020: 33,2 triệu đồng (dự tính)

## **2. Các thông tin tuyển sinh đại học vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021**

### **2.1 Đối tượng tuyển sinh**

- a) Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT, Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD), Đại học (ĐH)
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Không thuộc diện pháp luật chưa cho phép dự tuyển vào đại học.

### **2.2 Phạm vi tuyển sinh**

Trường tổ chức tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học trong cả nước.

**2.3 Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển (theo địa điểm, ngành tuyển sinh)

**2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh**

Tổng chỉ tiêu: **1.240**, Cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế	40	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
2	7340101	Quản trị kinh doanh	150	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng	90	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
4	7340301	Kế toán	630	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	1961
5	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	1961
6	7380101	Luật	100	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	2016
7	7380107	Luật kinh tế	80	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1995
8	7340202	Bảo hiểm	30	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	BGDĐT	1995
9	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	30	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1989
10	7480201	Công nghệ thông tin	30	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2020
11	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	BGDĐT	2020

Chỉ tiêu trên là dự kiến, tùy theo thực tế nhu cầu đào tạo của người học, chỉ tiêu của các ngành có thể thay đổi để đáp ứng nhu cầu của người học.

**2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

**2.5.1 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường:**

- Điểm trung bình các môn cả năm, năm cuối bậc trung học phổ thông từ 5,0 điểm trở lên;
- Điểm trung bình môn học cả năm, năm cuối bậc trung học các môn của 1 trong các tổ hợp (tại Điểm b, Mục 2.6.1) từ 5,0 điểm trở lên (trong đó các môn phải đạt từ 5,0 điểm trở lên);
- Điểm trung bình cộng các môn thi tốt nghiệp THPT của 1 trong các tổ hợp trên tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định;
- Điểm trung bình chung toàn khoá học TCCN/CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

**2.5.2 Điều kiện dự tuyển**

- Tính đến thời điểm dự tuyển, có bằng tốt nghiệp THPT/TCCN/CĐ và Đại học;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng ký dự tuyển;
- Tự nguyện thực hiện đầy đủ nội quy, Quy chế về tuyển sinh và quá trình đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường.

## **2.6 Quy định về điểm xét tuyển**

### **2.6.1 Điểm xét tuyển**

Điểm xét tuyển bao gồm một trong bốn loại điểm sau:

- a) Điểm trung bình các môn cả năm, năm cuối bậc trung học phổ thông từ 5,0 điểm trở lên;
- b) Điểm trung bình môn học cả năm, năm cuối bậc trung học các môn của 1 trong các tổ hợp sau:

- 1) Tổ hợp môn xét tuyển 1 gồm các môn: Toán, Vật lý, Hoá học;
- 2) Tổ hợp môn xét tuyển 2 gồm các môn: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- 3) Tổ hợp môn xét tuyển 3 gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh;
- 4) Tổ hợp môn xét tuyển 4 gồm các môn: Toán, Hoá học, Tiếng Anh;

Trong đó các môn trong tổ hợp phải đạt từ 5,0 điểm trở lên;

c) Điểm trung bình cộng các môn thi tốt nghiệp THPT của 1 trong các tổ hợp trên tối thiểu bằng điểm trung bình cộng theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

d) Điểm trung bình chung toàn khoá học TCCN/CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm trở lên.

*Thí sinh lựa chọn 1 trong 4 loại điểm trên (chọn loại có mức điểm cao nhất) đăng ký vào phiếu xét tuyển trong hồ sơ để tham gia xét tuyển*

### **2.6.2 Nguyên tắc xét tuyển**

Điểm xét tuyển: Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Trong từng đợt xét tuyển, điểm xét công nhận trúng tuyển =(các loại điểm xét tuyển khác nhau do thí sinh đăng ký có giá trị như nhau)x3+điểm ưu tiên và được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

**2.6.3 Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển:** không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các loại điểm xét tuyển.

### **2.6.4 Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:**

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ưu tiên loại hình TCCN, CĐ, ĐH trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

## **2.7 Tổ chức tuyển sinh**

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo thời gian quy định (có Thông báo chi tiết của Trường).

## **2.8 Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

## **2.9 Học phí dự kiến với sinh viên VLVH và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

## **2.10 Thời gian xét tuyển trong năm:**

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 3, 4 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/12 năm trước đến 30/04)
2	Xét tuyển đợt 2 (nếu có)	Đợt tháng 10, 11 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/05 đến 30/11)

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

## **2.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển, đại học vừa làm vừa học năm 2021**

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

## **2.12 Các nội dung khác**

### **2.12.1 Thí sinh trúng tuyển và nhập học**

Thí sinh trúng tuyển được Trường công khai trên cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

Thí sinh trúng tuyển phải đến nhập học đúng thời gian ghi trên giấy báo nhập học. Quá thời hạn quy định sinh viên không đến nhập học xem như từ chối nhập học.

Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, được nhà trường cấp Thẻ sinh viên và cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình ; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

### **2.12.2 Phương thức tổ chức lớp học:**

Lớp ngành đào tạo được tổ chức khi có từ 25 sinh viên được công nhận trúng tuyển đã nhập học trở lên.

Các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Các học phần được đào tạo theo 2 phương thức: đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến (blended), trong đó giảng dạy theo phương thức trực tiếp dưới 50% tổng thời lượng giảng dạy của mỗi học phần Sinh viên sẽ tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu trong chương trình đào tạo. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo được thiết kế là 4 năm. Sinh viên đã có bằng CĐ và ĐH được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương với các học phần có trong chương trình đào tạo của Trường. Tùy theo số tín chỉ được công nhận, sinh viên phải tích lũy các học phần còn thiếu với thời gian dự kiến: đối với sinh viên đã có bằng CĐ và bằng Đại học từ 2,5 trở lên)

Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo.

## **3. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

### **3.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Chính quy: đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng hình thức đào tạo chính quy trong nước, nếu do nước ngoài cấp thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Vừa làm vừa học: đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học

### **3.2. Phạm vi tuyển sinh**

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

### **3.3. Phương thức tuyển sinh**

- Chính quy: xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021; điểm trúng tuyển theo ngành, có thể thấp hơn hệ chính quy nhưng không quá 03 (ba) điểm so với điểm

chuẩn trúng tuyển hệ chính quy và đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường.

- Vừa làm vừa học: Trường xét tuyển theo Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

### 3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340204	Bảo hiểm	30	-	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015
2	7340116	Bất động sản	25	-	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
3	7480201	Công nghệ thông tin	20	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	10	-	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008
5	7340301	Kế toán	10	230	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978
6	7480101	Khoa học máy tính	10	-	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004
7	7340401	Khoa học quản lý	20	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	-	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995
9	7340121	Kinh doanh thương mại	35	-	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989
10	7310101	Kinh tế	10	-	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997
11	7310104	Kinh tế đầu tư	15	-	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15	-	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959
13	7310105	Kinh tế phát triển	20	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1990
14	7310106	Kinh tế quốc tế	10	-	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992
15	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	15	-	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
16	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
17	7380101	Luật	10	20	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997
18	7380107	Luật kinh tế	15	10	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
19	7340115	Marketing	30	-	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989
20	7220211	Ngôn ngữ Anh	10	20	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008
21	7320108	Quan hệ công chúng	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
22	7340403	Quản lý công	30	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
23	7850103	Quản lý đất đai	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
24	7340409	Quản lý dự án	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	-	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
27	7810201	Quản trị khách sạn	10	-	6037/QĐ-BGDĐT-	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
28	7340101	Quản trị kinh doanh	10	20	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997
29	7340404	Quản trị nhân lực	15	-	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993
30	7340201	Tài chính – Ngân hàng	-	30	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000
31	7310107	Thống kê kinh tế	15	-	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
32	7340122	Thương mại điện tử	10	-	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018
33	7310108	Toán kinh tế	10	-	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968
34	7340205	Ngân hàng	10	-	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020
35	7340203	Tài chính công	10	-	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020
36	7340202	Tài chính doanh nghiệp	10	-	39/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020
37	7340302	Kiểm toán	10	-	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020
		<b>Tổng số</b>	<b>520</b>	<b>330</b>				

### 3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Chính quy: Như tuyển sinh đại học chính quy, Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Điểm trúng tuyển vào từng ngành có thể thấp hơn, nhưng không quá 03 (ba) điểm so với đối tượng, khu vực tuyển sinh tương ứng không đăng ký xét tuyển liên thông, đồng thời đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào của Trường.

- Vừa làm vừa học: Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

### 3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* Thí sinh trúng tuyển được thông báo trước ngày nhập học 7 ngày, nếu quá thời hạn, không có lý do chính đáng được xem như từ chối nhập học. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, nhà trường cấp Thẻ sinh viên, thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

- *Phương thức tổ chức lớp học:* tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ; thời gian hoàn thành chương trình đào tạo thiết kế là 4 năm. Sinh viên đã có bằng CĐ/ĐH được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương. Tùy theo số tín chỉ được công nhận, đối với sinh viên đã có bằng CĐ/ĐH chỉ phải học từ 2 đến 3 năm.

Hệ chính quy biên chế lớp và học cùng với sinh viên chính quy. Hệ VLVH thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng ngành, chuyên ngành đào tạo.

### **3.7. Tổ chức tuyển sinh:**

- Chính quy: Điểm xét tuyển là Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021, xét theo tổ hợp như chính quy. Thí sinh nộp hồ sơ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 cùng với học sinh THPT, diện thí sinh tự do theo quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Sau khi có thông báo điểm chuẩn trúng tuyển của hệ chính quy, thí sinh xem thông báo về tuyển sinh liên thông, so sánh, nếu trúng tuyển thì đến trường nộp hồ sơ, làm thủ tục để nhận Giấy báo trúng tuyển và nhập học theo quy định.

- Vừa làm vừa học: Điểm xét tuyển là Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **3.8 Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

### **3.9 Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

### **3.10 Thời gian xét tuyển trong năm:**

STT	Đợt xét tuyển	Nội dung (dự kiến)
1	Liên thông chính quy cùng với hệ chính quy	Đợt tháng 8/2021
2	Liên thông vừa làm vừa học Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 3, 4 /2021
3	Liên thông vừa làm vừa học Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 10, 11 /2021

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm theo thông báo.

### **3.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển**

- Chính quy:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://daotao.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/vb2ltneu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0888.128.558

- Vừa làm vừa học:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihocchuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

## **4. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

### **4.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Chính quy: đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Vừa làm vừa học: đã có bằng tốt nghiệp đại học

#### **4.2. Phạm vi tuyển sinh**

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

#### **4.3. Phương thức tuyển sinh**

- Chính quy: xét tuyển hồ sơ theo kết quả học tập của bằng đại học đã có của thí sinh.

- Vừa làm vừa học: Trường xét tuyển theo Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

#### **4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo bằng TNDH thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế	50	-	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	2011
2	7340301	Kế toán	100	290	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	2011
3	7340101	Quản trị kinh doanh	100	20	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	2011
4	7340201	Tài chính-Ngân hàng	-	30	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	2011
5	CT3	Tài chính DN	50	-	998/QĐ-BGDĐT	11/03/2011	BGDĐT	2011
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	50	569/QĐ-ĐHKTQD	23/04/2018	ĐHKTQD	2018
7	7380101	Luật		20	569/QĐ-ĐHKTQD	23/04/2018	ĐHKTQD	2011
8	7380107	Luật kinh tế	50	10	569/QĐ-ĐHKTQD	23/04/2018	ĐHKTQD	2011
9	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	30	-	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2021
10	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	-	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2021
11	7850103	Quản lý đất đai	20	-	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2021
		<b>Tổng</b>	<b>480</b>	<b>420</b>				

(Chỉ tiêu trên sẽ được điều chỉnh theo thực tế và đảm bảo quy định)

#### **4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

- Chính quy: đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

- Vừa làm vừa học: Điểm trung bình chung toàn khoá học Đại học đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên.

#### **4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

- Thí sinh trúng tuyển và nhập học

Thí sinh trúng tuyển được Trường công khai trên cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.

Thí sinh trúng tuyển phải đến nhập học đúng thời gian ghi trên giấy báo nhập học. Quá thời hạn quy định sinh viên không đến nhập học xem như từ chối nhập học.

Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, được nhà trường cấp Thẻ sinh viên và cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của chương trình; Quy chế, Quy định đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

*- Phương thức tổ chức lớp học:*

Các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên sẽ tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu trong chương trình đào tạo. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo được thiết kế là 4 năm. Sinh viên đã có bằng đại học được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương với các học phần có trong chương trình đào tạo của Trường. Tùy theo số tín chỉ được công nhận, sinh viên phải tích lũy các học phần còn thiếu với thời gian dự kiến: đối với sinh viên đã có bằng đại học từ 2 đến 3 năm.

Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng địa phương và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo.

#### **4.7. Tổ chức tuyển sinh**

*- Chính quy:* Trường xét tuyển hồ sơ theo ngành, chuyên ngành/chuyên sâu, căn cứ vào kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố; Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học theo Bảng điểm kèm theo bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên theo đối tượng.

*- Vừa làm vừa học:* Điểm xét tuyển là Điểm trung bình chung toàn khoá học CĐ/ĐH đạt từ 5,0 điểm (thang điểm 10) hoặc từ 2,0 điểm (thang điểm 4) trở lên

Nếu là thang điểm 4 sẽ quy đổi về thang điểm 10.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.8. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

#### **4.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Học phí theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

#### **4.10 Thời gian xét tuyển trong năm:**

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 6/2021
2	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 10/2021
3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 1	Đợt tháng 3, 4/2021
4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học - Xét tuyển đợt 2	Đợt tháng 10, 11/2021

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

**4.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển, đại học vừa làm vừa học năm 2021**

- Chính quy:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://daotao.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/vb2ltneu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0888.128.558

- Vừa làm vừa học:

Địa chỉ website: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://facebook.com/khoadaihoctaichuc.neu>

Hỗ trợ trực tiếp: Điện thoại 0886 193 399

**5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

Thực hiện theo Điều 15 trong Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(đã ký)

**PGS.TS Phạm Hồng Chương**